UBND HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG THCS HOÀ BÌNH - TRẤN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112 /QĐ-TrH

Vĩnh Bảo, ngày 25 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HOÀ BÌNH - TRẤN DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 7016/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các xã, thị trấn, phòng ban, đơn vị;

Căn cứ tình hình thực tiễn của đơn vị;

Xét đề nghị của đồng chí Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THCS Hoà Bình - Trấn Dương *(chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các phòng TC-KH;
- CBGVNV;
- CMHS;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Vân

Đơn vị: Trường THCS Hòa Bình- Trấn Dương

Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 183/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**516,708**
I	**Số thu học phí**	**516,708**
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	516,708
1.0	***Chi sự nghiệp……..***	516,708
2.0	***Chi quản lý hành chính***	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**8,057,305**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**8,057,305**
1.0	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2.0	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
3.0	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**8,057,305**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,618,075
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	439,230
4.0	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	0
5.0	**Chi bảo đảm xã hội**	0
6.0	**Chi hoạt động kinh tế**	0
7.0	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	0
8.0	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	0
9.0	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	0
10.0	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**	0

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Hòa Bình-Trấn Dương

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**157,957**	**157,957**		
1	học phí	157,957	157,957		
2	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**157,957**	**157,957**		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157,957	157,957		
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
2	Phí				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**4,736,879**	**4,736,879**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**4,736,879**	**4,736,879**		
1	**Chi quản lý hành chính**	**4,736,879**	**4,736,879**		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,478,493	4,478,493		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	258,386	258,386		

2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp PT, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				